

Số : 05 /XNK-CBTT

Long Xuyên, ngày 20 tháng 01 năm 2015

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP. HCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM.

- Tổ chức niêm yết: Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang
- Mã chứng khoán: **AGM**
- Địa chỉ trụ sở chính: 01 Ngô Gia Tự, P. Mỹ Long, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang.
- Điện thoại: 076. 3842 625 - 3844 669 Fax: 076. 3843 239.
- Người thực hiện công bố thông tin: NGUYỄN VĂN TIỀN
Tổng Giám Đốc – Người đại diện theo pháp luật
- Địa chỉ: 01 Ngô Gia Tự, P. Mỹ Long, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang.
- Điện thoại: 076. 3843 246 Fax: 076. 3843 239.
- Loại thông tin công bố: 24 giờ 72 giờ
 bất thường theo yêu cầu định kỳ.
- Nội dung thông tin công bố: **Báo cáo tài chính Quý IV năm 2014.**

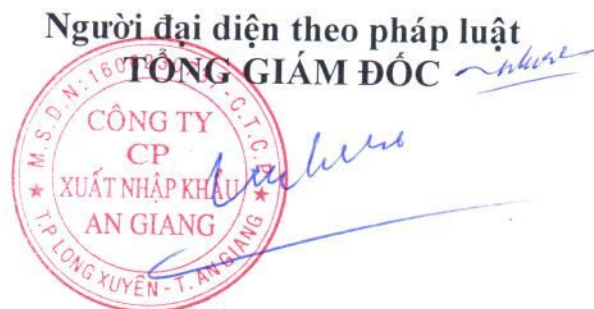
Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty CP Xuất nhập khẩu An Giang vào ngày 20/01/2015.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm: Báo cáo tài chính Quý IV năm 2014

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu: VT, Thư ký Công ty.



NGUYỄN VĂN TIỀN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu số: B 01a-DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		434.139.157.572	716.100.912.981
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	40.188.094.759	427.153.759.069
1. Tiền	111		8.048.094.759	12.933.359.069
2. Các khoản tương đương tiền	112		32.140.000.000	414.220.400.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	20.000.000.000	30.000.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		20.000.000.000	30.000.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu	130	6	36.189.756.394	64.497.745.561
1. Phải thu khách hàng	131		34.011.890.853	52.917.867.728
2. Trả trước cho người bán	132		1.806.461.180	8.969.787.764
3. Các khoản phải thu khác	135		903.766.611	3.413.577.609
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(532.362.250)	(803.487.540)
IV. Hàng tồn kho	140	7	332.445.961.142	194.065.944.289
1. Hàng tồn kho	141		341.838.465.294	195.101.930.076
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(9.392.504.152)	(1.035.985.787)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	8	5.315.345.277	383.464.062
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		234.590.479	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.662.135.265	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		560.475.061	
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		858.144.472	383.464.062
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		299.693.969.112	304.031.860.696
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		128.585.269.956	133.328.362.587
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	95.602.680.887	103.072.110.841
- Nguyên giá	222		198.839.040.731	189.502.911.211
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(103.236.359.844)	(86.430.800.370)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	29.867.790.079	29.642.426.746
- Nguyên giá	228		29.903.801.746	29.722.626.746
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(36.011.667)	(80.200.000)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		3.114.798.990	613.825.000
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	11	162.043.062.940	162.151.864.714
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		160.451.148.000	160.451.148.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		2.260.573.075	2.260.573.075
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		(668.658.135)	(559.856.361)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		9.065.636.216	8.551.633.395
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	7.131.807.116	6.640.633.395
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.562.829.100	1.540.000.000
3. Tài sản dài hạn khác	268		371.000.000	371.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		733.833.126.684	1.020.132.773.677



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu số: B 01a-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		388.048.845.698	660.381.782.726
I. Nợ ngắn hạn	310		381.323.265.198	653.381.782.726
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	13	339.965.786.395	590.002.106.475
2. Phải trả cho người bán	312		10.198.810.859	14.036.674.690
3. Người mua trả tiền trước	313		12.552.826.160	8.390.746.595
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	14	159.158.602	11.043.224.065
5. Phải trả người lao động	315		4.885.082.789	15.148.678.945
6. Chi phí phải trả	316	15	1.281.824.760	1.652.095.250
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319		4.044.250.941	4.571.110.014
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
9. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323	16	8.235.524.692	8.537.146.692
II. Nợ dài hạn	330		6.725.580.500	7.000.000.000
1. Vay và nợ dài hạn	334			
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		6.725.580.500	7.000.000.000
4. Doanh thu chưa thực hiện	338			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		345.784.280.986	359.750.990.951
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	345.784.280.986	359.750.990.951
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		182.000.000.000	182.000.000.000
2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		93.808.000.000	76.125.000.000
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		18.200.000.000	18.200.000.000
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		4.865.000.000	4.547.000.000
6. Lợi nhuận chưa phân phối	420		46.911.280.986	78.878.990.951
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		733.833.126.684	1.020.132.773.677
CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			31/12/2014	01/01/2014
1. Tài sản thuê ngoài				
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gởi				38.000.000
4. Nợ khó đòi đã xử lý			341.125.000	
5. Ngoại tệ các loại				
- USD			333.157,53	456.537,61
- EUR			6,39	6,39
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

LẬP BIỂU



TRẦN PHƯỚC HƯNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



HUỖNH THANH TÙNG

An Giang, ngày 01 tháng 01 năm 2015



TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN VĂN TIẾN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 04 năm 2014

Mẫu số: B02a-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 04		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	371.602.431.549	352.978.986.427	1.761.030.408.541	1.770.160.591.693
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		462.817.500	61.267.350	505.521.211	166.717.251
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		371.139.614.049	352.917.719.077	1.760.524.887.330	1.769.993.874.442
4. Giá vốn hàng bán	11	20	353.940.381.645	338.078.139.814	1.655.489.052.046	1.673.843.790.372
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		17.199.232.404	14.839.579.263	105.035.835.284	96.150.084.070
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	4.412.285.255	9.529.049.527	31.343.590.218	44.192.966.474
7. Chi phí tài chính	22	22	6.916.868.791	7.334.200.736	35.219.280.035	39.460.481.524
<i>Trong đó: lãi vay</i>	23		<i>4.349.075.354</i>	<i>5.447.589.329</i>	<i>27.832.799.762</i>	<i>28.865.067.115</i>
8. Chi phí bán hàng	24	23	16.646.382.887	14.763.064.307	84.512.407.764	70.427.192.569
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	23	2.081.113.535	3.768.877.456	16.754.973.686	22.084.757.184
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		(4.032.847.554)	(1.497.513.709)	(107.235.983)	8.370.619.267
11. Thu nhập khác	31		935.658.436	34.050.365.780	6.301.101.697	42.432.356.004
12. Chi phí khác	32		-	10.100.771.908	82.763.473	10.104.303.029
13. Lợi nhuận khác	40	24	935.658.436	23.949.593.872	6.218.338.224	32.328.052.975
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(3.097.189.118)	22.452.080.163	6.111.102.241	40.698.672.242
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	(657.134.909)	5.943.918.056	947.641.306	8.707.580.731
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		28.693.346	(260.398.016)	(22.829.100)	
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(2.468.747.555)	16.768.560.123	5.186.290.035	31.991.091.511
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26		921	285	1.758

LẬP BIỂU



TRẦN PHƯỚC HƯNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



HUỖNH THANH TÙNG



NGUYỄN VĂN TIẾN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 04 năm 2014

Mẫu số: B03a-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	6.111.102.241	40.698.672.242
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	17.259.471.141	20.237.609.903
Các khoản dự phòng	03	8.194.368.899	1.562.030.325
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	601.949.020	(226.899.144)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(24.561.398.592)	(61.685.320.092)
Chi phí lãi vay	06	27.832.799.762	28.865.067.115
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	35.438.292.471	29.451.160.349
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	26.464.556.224	(35.659.422.560)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(146.736.535.219)	22.420.064.423
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(18.766.797.556)	(30.657.071.955)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(725.764.200)	(758.779.857)
Tiền lãi vay đã trả	13	(27.832.799.762)	(29.241.165.718)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(7.548.694.270)	(4.838.547.812)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	257.000.000	
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(1.323.622.000)	(1.382.279.726)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(140.774.364.312)	(50.666.042.856)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(12.516.378.510)	(19.056.380.888)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		33.728.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	10.000.000.000	10.371.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	24.561.398.592	35.334.394.227
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	22.045.020.082	60.377.013.339
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	3.167.336.038.090	2.869.409.962.646
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(3.417.372.358.170)	(3.000.467.202.974)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(18.200.000.000)	(27.300.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(268.236.320.080)	(158.357.240.328)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(386.965.664.310)	(148.646.269.845)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	427.153.759.069	575.800.028.914
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	40.188.094.759	427.153.759.069

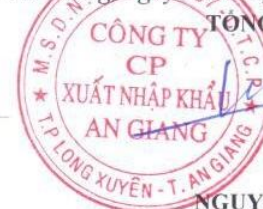
LẬP BIỂU

TRẦN PHƯỚC HƯNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

HUỖNH THANH TÙNG

An Giang, ngày 16 tháng 01 năm 2015



TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN VĂN TIẾN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B09a-DN

Quý 4 năm 2014

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang (“Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 5203000083 ngày 27 tháng 12 năm 2007 và Giấy phép điều chỉnh lần thứ 17 ngày 13 tháng 01 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp.

Hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là xay xát thóc lúa, đánh bóng và xuất khẩu gạo, mua bán lương thực, thực phẩm, mua bán xe máy và phụ tùng, mua bán phân bón. Ngoài ra, Công ty không có hoạt động đáng kể nào ngoài chức năng kinh doanh đã được đăng ký

Công ty có trụ sở chính tại số 01 Ngô Gia Tự, phường Mỹ Long, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang, nước Cộng hòa Xã hội Chủ Nghĩa Việt Nam.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu, các khoản đầu tư và các tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B09a-DN

Quý 4 năm 2014

Công nợ tài chính bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và công nợ tài chính khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau :

Công cụ, dụng cụ và hàng hóa: giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau :

	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 – 25
Máy móc và thiết bị	05 – 08
Phương tiện vận tải truyền dẫn	08 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 – 05
Tài sản cố định khác	5

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất ước tính là 50 năm

Phần mềm vi tính

Phần mềm vi tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 3 năm

Giấy phép nhượng quyền

Giấy phép nhượng quyền được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 5 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B09a-DN

Quý 4 năm 2014

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả của năm hiện tại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra quyết toán thuế của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác (nếu có) được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B09a-DN

Quý 4 năm 2014

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	349.582.247	2.995.433.783
Tiền gửi ngân hàng	7.698.512.512	9.937.925.286
+VND	578.901.741	311.645.606
+USD	7.119.448.197	9.626.095.718
+EUR	162.574	183.962
Các khoản tương đương tiền	32.140.000.000	414.220.400.000
	40.188.094.759	427.153.759.069

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	20.000.000.000	30.000.000.000
	20.000.000.000	30.000.000.000

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu khách hàng (a)	34.011.890.853	52.917.867.728
Trả trước cho người bán (b)	1.806.461.180	8.969.787.764
Các khoản phải thu khác	903.766.611	3.413.577.609
Cộng	36.722.118.644	65.301.233.101
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(532.362.250)	(803.487.540)
	36.189.756.394	64.497.745.561

(a) Chi tiết phải thu khách hàng như sau :

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Lương thực	30.975.828.580	46.361.376.324
Kinh doanh honda	2.744.464.842	6.213.118.973
Khác	291.597.431	343.372.431
	34.011.890.853	52.917.867.728

(b) Chi tiết trả trước cho người bán như sau :

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Lương thực		6.840.000.000
Kinh doanh honda	274.246.510	1.019.170.900
Đầu tư máy móc thiết bị	1.320.713.070	873.915.264
Khác	211.501.600	236.701.600
	1.806.461.180	8.969.787.764

7. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	23.018.060.168	1.562.422.746
Công cụ dụng cụ	4.968.960.690	3.895.609.994
Thành phẩm	205.856.721.657	130.329.333.056
Hàng hóa	107.994.722.779	55.876.839.456
Hàng gửi đi bán		3.437.724.824
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(9.392.504.152)	(1.035.985.787)
	332.445.961.142	194.065.944.289

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B09a-DN

Quý 4 năm 2014

8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	31/12/2014	01/01/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí trả trước ngắn hạn	234.590.479	
Thuế GTGT được khấu trừ	3.662.135.265	
Thuế TNDN tạm nộp	560.475.061	
Tạm ứng	858.144.472	383.464.062
	<u>5.315.345.277</u>	<u>383.464.062</u>

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc <u>VND</u>	Máy móc TB <u>VND</u>	Phương tiện VT <u>VND</u>	Thiết bị DCQL <u>VND</u>	Tổng cộng <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2014	84.731.786.820	92.198.124.237	8.483.587.525	4.089.412.629	189.502.911.211
Mua trong kỳ	326.363.636	615.727.000	667.089.091	590.077.902	2.199.257.629
Đầu tư XDCB hoàn Thành	6.791.174.573	671.172.727		92.424.591	7.554.771.891
Thanh lý, nhượng bán	(39.900.000)	(378.000.000)			(417.900.000)
Phân loại lại		(802.544.334)		802.544.334	-
Tại ngày 31/12/2014	<u>91.809.425.029</u>	<u>92.304.479.630</u>	<u>9.150.676.616</u>	<u>5.574.459.456</u>	<u>198.839.040.731</u>
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết</i>	<i>20.077.417.571</i>	<i>18.056.414.928</i>	<i>2.000.000.000</i>	<i>659.413.934</i>	<i>40.793.246.433</i>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2014	(40.794.959.370)	(39.021.012.072)	(4.709.505.978)	(1.905.322.950)	(86.430.800.370)
Khấu hao trong kỳ	(5.137.826.564)	(10.312.379.047)	(889.816.921)	(883.436.942)	(17.223.459.474)
Thanh lý, nhượng bán	39.900.000	378.000.000			417.900.000
Phân loại lại		312.898.245		(312.898.245)	-
Tại ngày 31/12/2014	<u>(45.892.885.934)</u>	<u>(48.642.492.874)</u>	<u>(5.599.322.899)</u>	<u>(3.101.658.137)</u>	<u>(103.236.359.844)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2014	<u>43.936.827.450</u>	<u>53.177.112.165</u>	<u>3.774.081.547</u>	<u>2.184.089.679</u>	<u>103.072.110.841</u>
Tại ngày 31/12/2014	<u>45.916.539.095</u>	<u>43.661.986.756</u>	<u>3.551.353.717</u>	<u>2.472.801.319</u>	<u>95.602.680.887</u>
<i>Trong đó:</i>					
<i>Thế chấp để đảm bảo các khoản vay:</i>	<i>1.760.162.520</i>				<i>1.760.162.520</i>

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất <u>VND</u>	Giấy phép nhượng quyền <u>VND</u>	Phần mềm máy vi tính <u>VND</u>	Tổng cộng <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2014	29.642.426.746	-	80.200.000	29.722.626.746
Mua trong kỳ			261.375.000	261.375.000
Thanh lý, nhượng bán			(80.200.000)	(80.200.000)
Tại ngày 31/12/2014	<u>29.642.426.746</u>	<u>-</u>	<u>261.375.000</u>	<u>29.903.801.746</u>
<i>Trong đó:</i>				
<i>Đã khấu hao hết</i>			<i>80.200.000</i>	<i>80.200.000</i>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2014		-	(80.200.000)	(80.200.000)
Khấu hao trong kỳ			(36.011.667)	(36.011.667)
Thanh lý, nhượng bán			80.200.000	80.200.000
Tại ngày 31/12/2014	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>(36.011.667)</u>	<u>(36.011.667)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2014	<u>29.642.426.746</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>29.642.426.746</u>
Tại ngày 31/12/2014	<u>29.642.426.746</u>	<u>-</u>	<u>225.363.333</u>	<u>29.867.790.079</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B09a-DN

Quý 4 năm 2014

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

		31/12/2014		01/01/2014
		<u>VND</u>		<u>VND</u>
Đầu tư vào công ty con				
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	(a)	160.451.148.000		160.451.148.000
Đầu tư dài hạn khác	(b)	2.260.573.075		2.260.573.075
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(668.658.135)		(559.856.361)
		<u>162.043.062.940</u>		<u>162.151.864.714</u>

(a) Chi tiết khoản góp vốn đầu tư vào cơ sở kinh doanh như sau :

	Tỷ lệ % sở hữu	31/12/2014	Tỷ lệ % sở hữu	01/01/2014
		<u>VND</u>		<u>VND</u>
-Cty TNHH Angimex - Kitoku	32,96%	2.951.148.000	32,96%	2.951.148.000
-Cty TNHH TM Saigon An Giang	25,00%	7.500.000.000	25,00%	7.500.000.000
-Cty CP Đầu tư phát triển Vĩnh Hội	(*) 25,00%	150.000.000.000	25,00%	150.000.000.000
		<u>160.451.148.000</u>		<u>160.451.148.000</u>

(*) Công ty đã góp 150 tỷ đồng để mua 4,5 triệu cổ phần phổ thông của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Vĩnh Hội theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 101/06/09 được ký kết ngày 08/6/2009. Theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3505314798 do Sở Kế hoạch Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh, Vốn điều lệ là 180 tỷ đồng, trụ sở chính đặt tại số 01-05 Trần Hưng Đạo, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận I, Tp HCM.

(b) Chi tiết các khoản đầu tư khác như sau :

		31/12/2014		01/01/2014
		<u>VND</u>		<u>VND</u>
-Cty Cổ Phần DOCITRANS		1.000.000.000		1.000.000.000
-Ngân hàng Eximbank-CN An Giang		1.150.623.075		1.150.623.075
-HTX Nông nghiệp Trường Thạnh		60.000.000		60.000.000
-HTX Nông nghiệp Tân Mỹ Hưng		19.950.000		19.950.000
-HTX Nông nghiệp Thọ Mỹ Hưng		30.000.000		30.000.000
		<u>2.260.573.075</u>		<u>2.260.573.075</u>

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN:

		31/12/2014		01/01/2014
		<u>VND</u>		<u>VND</u>
Chi phí san lấp mặt bằng		3.729.585.822		3.820.678.518
Công cụ và dụng cụ		1.806.185.878		1.874.960.600
Khác		1.596.035.416		944.994.277
Tổng cộng:		<u>7.131.807.116</u>		<u>6.640.633.395</u>

13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

		31/12/2014		01/01/2014
		<u>VND</u>		<u>VND</u>
-Vay cá nhân công ty	(1)	5.469.507.169		6.728.107.725
-Vay ngắn hạn ngân hàng	(2)	334.496.279.226		583.273.998.750
		<u>339.965.786.395</u>		<u>590.002.106.475</u>

(1) Vay ngắn hạn cá nhân công ty

Số tiền công ty vay tín chấp của Cán bộ Công nhân viên công ty với lãi suất 0.6%/tháng từ tháng 01/2014 đến tháng 09/2014, lãi suất 0,5%/tháng từ tháng 10/2014 đến nay.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG

Số 01 Ngô Gia Tự, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang, Việt Nam

B09a-DN

(2) Vay ngắn hạn ngân hàng

Các khoản vay ngắn hạn được sử dụng để đáp ứng nhu cầu vốn lưu động của Công ty. Chi tiết cụ thể như sau:

		VNĐ	Số cuối kỳ	Tổng cộng	Kỳ hạn	Lãi suất	Tài sản thế chấp
			Đô la Mỹ				
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - chi nhánh An Giang	HĐTD 29/2014 - HĐTDHM/NHCT740-ANGIMEX ngày 09/05/2014	83.640.000.000	6.545.000	223.506.650.000	Từ 28 ngày đến 4 tháng từ ngày giải ngân	2,2% - 2,3%/ năm cho vay USD và 4,5% - 4,8%/ năm cho vay bằng VNĐ	Hàng tồn kho và các khoản phải thu
Ngân Hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam)	Thư tiện ích ngày 17 tháng 6 năm 2014	5.000.000.000	0	5.000.000.000	90 ngày từ ngày giải ngân	4,5%/năm	Hàng tồn kho và các khoản phải thu
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt nam – chi nhánh An giang	Hợp đồng tín dụng số 0036/HĐTD2-VIB621/13 ngày 25 tháng 10 năm 2013	0	969.000	20.707.530.000	6 tháng từ ngày giải ngân	2,5%/ năm	Tin chấp
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN chi nhánh An Giang	Hợp đồng tín dụng số 01/2014/548402/HĐTD ngày 20/03/2014 và HĐTD hạn mức số 01/2014/548402/HĐTD ngày 12/06/2014	61.222.099.226	0	61.222.099.226	Từ 1 tháng đến 4 tháng từ ngày giải ngân	4,55-5,0%/ năm	Hàng tồn kho, tài sản cố định, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu
Ngân hàng ACB – chi nhánh An Giang	Hợp đồng tín dụng số ANG.DN.97.200814 ngày 27/08/2014	24.060.000.000		24.060.000.000	6 tháng từ ngày giải ngân	5,2%/ năm	Tin chấp
TỔNG CỘNG		173.922.099.226	7.514.000	334.496.279.226			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B09a-DN

Quý 4 năm 2014

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra	10.359.128	4.159.555.200
Thuế thu nhập doanh nghiệp		6.040.577.903
Thuế thu nhập cá nhân	148.799.474	843.090.961
	<u>159.158.602</u>	<u>11.043.224.064</u>

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thù lao HĐQT & BKS	97.000.000	97.000.000
Tiền ăn giữa ca, phụ cấp	275.160.000	328.650.000
Chi phí kiểm toán	125.454.545	126.954.545
Lãi tiền vay phải trả	784.210.215	1.099.490.705
	<u>1.281.824.760</u>	<u>1.652.095.250</u>

16. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Quỹ khen thưởng	3.972.615.826	3.809.715.826
Quỹ phúc lợi xã hội	1.292.908.866	1.757.430.866
Quỹ xây dựng nông thôn	2.970.000.000	2.970.000.000
	<u>8.235.524.692</u>	<u>8.537.146.692</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B09a-DN

Quý 4 năm 2014

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn điều lệ VND	Chênh lệch tỷ giá hồi đoái VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Các quỹ khác thuộc vốn chủ SH VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2013	182.000.000.000		18.200.000.000	73.559.000.000	3.520.000.000	79.320.899.439	356.599.899.439
Lãi trong năm						31.991.091.511	31.991.091.511
Trích các quỹ				2.566.000.000	1.027.000.000	(5.132.999.999)	(1.539.999.999)
Đánh giá chênh lệch tỷ giá							-
Tăng vốn trong năm							-
Chi trả cổ tức năm 2012						(27.300.000.000)	(27.300.000.000)
Khác							-
Tại ngày 31/12/2013	182.000.000.000	-	18.200.000.000	76.125.000.000	4.547.000.000	78.878.990.951	359.750.990.951
Lãi trong kỳ						5.186.290.035	5.186.290.035
Trích các quỹ				17.683.000.000	318.000.000	(18.954.000.000)	(953.000.000)
Đánh giá chênh lệch tỷ giá							-
Tăng vốn trong năm							-
Chi trả cổ tức năm 2013						(18.200.000.000)	(18.200.000.000)
Khác							-
Tại ngày 31/12/2014	182.000.000.000	-	18.200.000.000	93.808.000.000	4.865.000.000	46.911.280.986	345.784.280.986



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2014

18. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

A. Báo cáo bộ phận - Theo lĩnh vực kinh doanh

	Lương thực VND	Honda VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Kết quả kinh doanh				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.316.498.138.513	443.839.152.337	187.596.480	1.760.524.887.330
LN gộp từ hoạt động kinh doanh	77.755.452.147	27.119.884.464	160.498.674	105.035.835.284
Chi phí không phân bổ				(101.267.381.450)
Thu nhập tài chính				31.343.590.218
Chi phí tài chính				(35.219.280.035)
Thu nhập khác				6.218.338.224
Lợi nhuận trước thuế				6.111.102.241
Thuế TNDN hiện hành				(947.641.306)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại				22.829.100
Lợi nhuận sau thuế			-	5.186.290.035
Tổng tài sản				
Tài sản bộ phận	451.902.718.432	76.644.604.030	-	528.547.322.462
Tài sản không phân bổ				205.285.804.222
Cộng				733.833.126.684
Tổng nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	354.119.867.864	7.519.175.417	-	361.639.043.281
Nợ phải trả không phân bổ				26.409.802.417
Cộng				388.048.845.698

B. Báo cáo bộ phận - Theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B09a-DN

Quý 4 năm 2014

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013 VND
Doanh thu bán hàng lương thực	1.317.003.659.724	1.383.133.050.446
Doanh thu bán xe honda, phụ tùng, DV sửa chữa	443.839.152.337	379.801.743.720
Doanh thu khác	187.596.480	7.225.797.527
	1.761.030.408.541	1.770.160.591.693
Các khoản giảm trừ		
Giảm Giá hàng bán lương thực	(505.521.211)	(166.717.251)
Cộng	1.760.524.887.330	1.769.993.874.442

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013 VND
Giá vốn bán hàng lương thực	1.238.742.686.366	1.309.540.559.350
Giá vốn bán xe honda, phụ tùng.	416.719.267.873	361.473.700.929
Giá vốn khác	27.097.806	2.829.530.093
Cộng	1.655.489.052.046	1.673.843.790.372

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	21.268.457.272	34.678.763.505
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.292.941.320	3.012.020.216
Lãi bán hàng trả chậm	167.542.397	365.054.314
Lãi chênh lệch tỷ giá	6.614.649.229	6.137.128.439
Cộng	31.343.590.218	44.192.966.474

22. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013 VND
Lãi tiền vay	27.832.799.762	28.865.067.115
Lỗ do bán ngoại tệ	7.264.776.260	
Lỗ chênh lệch tỷ giá	12.902.239	10.035.558.048
Chi phí do các hoạt động đầu tư khác	108.801.774	559.856.361
Cộng	35.219.280.035	39.460.481.524

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B09a-DN

Quý 4 năm 2014

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	1.648.243.517.686	1.628.950.717.373
Chi phí nhân công	35.493.809.260	51.204.326.760
Chi phí khấu hao	17.418.717.184	20.237.609.903
Chi phí dịch vụ mua ngoài	71.083.885.926	59.934.943.638
Chi phí khác	6.339.433.067	6.028.142.451
	1.778.579.363.123	1.766.355.740.125

24. LỢI NHUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013
	VND	VND
Thu về nhượng bán, thanh lý TSCĐ		33.728.000.000
Hỗ trợ lãi suất tạm trừ gao	2.965.108.000	6.618.244.000
Thu nhập bất thường khác	3.335.993.697	2.086.112.004
Thu nhập khác	6.301.101.697	42.432.356.004
Giá trị còn lại TSCĐ thanh lý		9.733.463.629
Chi phí bất thường khác	82.763.473	370.839.400
Chi phí khác	82.763.473	10.104.303.029
Lợi nhuận khác	6.218.338.224	32.328.052.975

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.111.102.241	40.698.672.242
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ : Thu nhập cổ tức	(3.292.941.320)	(7.547.705.933)
Các khoản khác	(369.529.660)	
Cộng : Các khoản chi phí không được khấu trừ	925.481.655	867.350.000
Tổng thu nhập chịu thuế	3.374.112.916	34.018.316.309
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Hoạt động kinh doanh chính	22%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	742.304.842	8.504.579.077
Điều chỉnh thuế TNDN các năm trước	205.336.464	203.001.654
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	947.641.306	8.707.580.731

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN MỖI CỔ PHẦN

	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.186.290.035	31.991.091.511
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận để xác định lợi nhuận phân bổ cho các cổ phần phổ thông		
Lợi nhuận phân bổ cho các cổ phần phổ thông	5.186.290.035	31.991.091.511
Cổ phần phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	18.200.000	18.200.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phần	285	1.758

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B09a-DN

Quý 4 năm 2014

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm các khoản nợ thuần, tiền và các khoản tương đương tiền, phần vốn chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ sách	
	30/09/2013 VND	01/01/2014 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	40.188.094.759	427.153.759.069
Phải thu khách hàng và phải thu khác	34.915.657.464	56.331.445.337
Đầu tư ngắn hạn	20.000.000.000	30.000.000.000
Đầu tư dài hạn	162.043.062.940	162.151.864.714
Tổng cộng	257.146.815.163	675.637.069.120
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	339.965.786.395	590.002.106.475
Phải trả người bán và phải trả khác	14.243.061.800	18.607.784.704
Chi phí phải trả	1.281.824.760	1.652.095.250
Tổng cộng	355.490.672.955	610.261.986.429

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

15/10/2014
P
A

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B09a-DN

Quý 4 năm 2014

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Loại tiền tệ gây ra rủi ro này là USD và EUR. Công ty đảm bảo rằng việc chịu rủi ro này sẽ được duy trì ở mức chấp nhận được bằng cách thực hiện quản lý rủi ro liên quan đến biến động tỷ giá hối đoái thông qua các biện pháp: dự báo tỷ giá ngoại hối trong tương lai, sử dụng các dịch vụ phái sinh, duy trì dư nợ ngoại tệ ở mức hợp lý.

Giá trị ghi sổ của các tài sản và công nợ phải trả có gốc USD và EUR như sau:

	Tài sản (USD)		Tài sản (EUR)	
	31/12/2014	01/01/2014	31/12/2014	01/01/2014
Tiền và các khoản tương đương tiền	333.151,53	456.537,61	6,39	6,39
Phải thu khách hàng và phải thu khác	527.558,98	1.676.041,63		
Cộng	860.710,51	2.132.579,24	6,39	6,39

	Công nợ phải trả (USD)		Công nợ phải trả (EUR)	
	31/12/2014	01/01/2014	31/12/2014	01/01/2014
Các khoản vay ngắn hạn	7.514.000,00	9.822.000,00		
Phải trả khách hàng				
Chi phí phải trả		5.807,36		
Cộng	7.514.000,00	9.827.807,36	-	-

Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Quản lý rủi ro về giá

Rủi ro về giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi theo giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Để quản lý rủi ro, Công ty tiến hành cơ cấu lại danh mục đầu tư theo hướng giảm thiểu rủi ro ở mức chấp nhận được.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B09a-DN

Quý 4 năm 2014

28. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm 2014, Công ty có giao dịch với các bên có liên quan như sau :

	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013 VND
Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn - An Giang		
Nhận chia cổ tức	3.003.129.204	2.794.940.775
Công ty TNHH Angimex - Kitoku		
Bán sản phẩm (gạo, tấm ...)	32.817.644.534	46.816.150.000
Bán sản phẩm (Angimex ủy thác XK cho Kitoku)		
Bán sản phẩm (Angimex cho Kitoku thuê kho)	600.514.200	561.634.200
Bán sản phẩm (Angimex bán tài sản cho Kitoku)		33.728.000.000
Mua sản phẩm (gạo, tấm ...)	1.753.800.000	628.579.200
Mua sản phẩm (bao bì)		
Mua sản phẩm (Chi phí ủy thác XK)		
Nhận chia cổ tức	170.360.000	
Công ty Cổ phần Docitrans		
Bán sản phẩm (gạo, tấm ...)	134.893.900	127.138.000
Mua sản phẩm (Chi phí vận chuyển gạo)	9.479.483.027	11.127.935.285

Tại ngày 30/09/2014 số dư của các bên liên quan như sau :

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Khoản khách hàng trả trước		
Công ty TNHH Angimex - Kitoku		541.800.000
Khoản trả trước cho khách hàng		
Công ty Cổ phần Docitrans	167.000.000	192.000.000

